Chi tiết mã HS 8502.11.00

Mã HS	8502.11.00
Mô tả hàng hóa	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay / - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): / - - Công suất không quá 75 kVA
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 19:09:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85021100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14924
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14924
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14924
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14218
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14159
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14159
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14159
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14159
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14159
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14159
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14213
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14213
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14213
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14213
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14213
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14214
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14214
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14214
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14214
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14214
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14214
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F14217
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14165
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14173
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14173
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14173
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14173
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14173
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14173
VKFTA	2022	2022	15	VK!E14204
VKFTA	2023	2023	15	VK!F14204
VKFTA	2024	2024	15	VK!G14204
VKFTA	2025	2025	15	VK!H14204
VKFTA	2026	2026	15	VK!I14204
VKFTA	2027	2027	15	VK!J14204
VCFTA	2022	2022	4	VC!D14259
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14259
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14259

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14259
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14259
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14259
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14236
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14236
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14236
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14236
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14236
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14236
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D14236
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E14236
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F14236
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G14236
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H14236
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I14236
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D14251
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14251
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F14251
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14251
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14251
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14251
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D14250
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14250
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F14250
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14250
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14250
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14243
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14243
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14243
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14243
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14243
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14243
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14243
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D14238
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E14238
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F14238
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G14238
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H14238
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I14238
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D14238
RCEP B	2023	2023	12	B!E14238
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F14238
RCEP B	2025	2025	9	B!G14238
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H14238
RCEP B	2027	2027	6	B!I14238
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D14238
RCEP C	2023	2023	12	C!E14238
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F14238
RCEP C	2025	2025	9	C!G14238
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H14238
RCEP C	2027	2027	6	C!I14238

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D14237
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E14237
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F14237
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G14237
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H14237
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I14237
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D14241
RCEP E	2023	2023	12	E!E14241
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F14241
RCEP E	2025	2025	9	E!G14241
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H14241
RCEP E	2027	2027	6	E!I14241
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D14238
RCEP F	2023	2023	12	F!E14238
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F14238
RCEP F	2025	2025	9	F!G14238
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H14238
RCEP F	2027	2027	6	F!I14238
VIFTA	2024	2024	12,9	VI!F13238
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G13238
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H13238
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I13238

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, VKFTA 15%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8502.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8502.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14924), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.